

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 245/2024/HS-ST
Ngày: 15-11-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Dũng

Các hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Toàn;

- Ông Đỗ Văn Hòa;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Vũ Thùy Chi – Thư ký tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 234/2024/TLST- HS ngày 24 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 307/2024/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 10 năm 2024, đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1982 tại Bình Thuận; Nơi cư trú: Khu phố D, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; Giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Trình độ học vấn: 1/12; Nghề nghiệp: Nội trợ; Con ông Nguyễn Văn C (đã chết) và bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1963; Chồng: Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1977; Con: Có 05 người, lớn nhất sinh năm 2000, nhỏ nhất sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “cấm đi khỏi nơi cư trú”.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

* **Người bị hại:**

Bà Đỗ Thị Thu N, sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ : Chung cư N, số F N, phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng đầu tháng 02/2015, Nguyễn Thị Minh T biết bà Đỗ Thị Thu N (sinh năm 1952, trú tại thôn T, xã T, thành phố P) có mối quan hệ bà con xa với

Nguyễn Văn Ú (là chồng của T), biết bà N có điều kiện kinh tế nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của bà N. Để lấy lòng tin từ bà N, T nói với bà N là chồng T làm nghề lấy mật ong rừng, có quen biết nhiều người đi lấy mật ong rừng và T có quen biết với nhiều người làm nghề kinh doanh du lịch ở phường H, thành phố P mua số lượng lớn mật ong nên T nói bà N đầu tư tiền cho T để T mua mật ong với giá rẻ mang về bán lại kiếm lời chia nhau tiền chênh lệch thì bà N đồng ý. Trong khoảng thời gian từ đầu tháng 02/2015 đến ngày 20/10/2016, Nguyễn Thị Minh T đưa thông tin gian dối, lấy tiền của bà N rồi chiếm đoạt. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 12/02/2015, Nguyễn Thị Minh T nói dối với bà N là T làm massage ở resort H thuộc khu phố B, phường H, thành phố P, T biết bà Lê Thanh H (sinh năm 1982, trú tại phường P, quận B, thành phố Hà Nội) là chủ resort đang cần mua 60 lít mật ong làm quà tặng. Bà N tin là thật đã đưa cho T số tiền 36.000.000 đồng. Nhận được tiền, T không mua mật ong, lấy tiêu xài hết. Thấy T không trả tiền vốn và lãi nên bà N gặp T hỏi thì T đưa ra nhiều thông tin gian dối như: “bà chủ resort Hoàng H3 không có nhà nên không lấy tiền được”, “bà chủ resort trên đường về H thì con dâu đau bụng đẻ nên phải quay lại TP H nên chưa đưa tiền” và “bà chủ resort H4 đã về Hà Nội, có gửi tiền cho con trai bà H3 nhưng con trai đã tiêu xài hết số tiền nên không trả được, đợi khi nào bà H3 về Hàm T1 sẽ trả lại”. Mẫu số 144/HS Theo QĐ số 15 ngày 09 tháng 01 năm 2018

Lần thứ hai: Vào ngày 15/03/2015, Nguyễn Thị Minh T đến gặp bà N nói dối là nhà thuốc N2 thuộc phường Đ, thành phố P cần mua 20 lít mật ong để làm thuốc. Bà N tin nên đưa số tiền 11.000.000 đồng cho T để mua mật ong. Nhận được tiền, T tiêu xài cho cá nhân. Thấy T không trả tiền vốn và lãi nên bà N gặp T, T nói dối là: “ông chủ nhà thuốc không có nhà nên chưa thanh toán tiền được”.

Lần thứ ba: Vào ngày 25/04/2015, Nguyễn Thị Minh T gặp bà N, T nói dối là bà Nguyễn Thị T2 (sinh năm 1942, tên thường gọi là bà Ó) là Việt kiều Mỹ về H làm đám giỗ cho mẹ và cần mua 22 lít mật ong, 45 trái dứa. Bà N tin là thật đưa số tiền 13.875.000 đồng cho T mua mật ong và dứa. Nhận được tiền, T tiêu xài cho cá nhân. Thấy T không trả tiền vốn và lãi nên bà N gặp T, T nói dối: “bà T2 dẫn bà H1 đi mổ bướu ở Đ nên chưa thanh toán được”.

Lần thứ tư: Vào ngày 27/06/2015, Nguyễn Thị Minh T đến gặp bà N, T nói dối là bà Nguyễn Thị T3 (sinh năm 1937, trú tại khu phố D, phường H, thành phố P) và các con của bà T3 cần mua 30 lít mật ong rừng. Bà N tin nên đưa số tiền 16.500.000 đồng cho T. T nhận tiền nhưng không mua mật ong mà tiêu xài cho cá nhân.

Lần thứ năm: Vào ngày 18/7/2015, bà N nhờ T chở đến nhà ông Nguyễn Văn T4 (sinh năm 1951, trú tại thôn T, xã T, thành phố P) lấy số tiền 4.000.000 đồng, do ông T4 mượn của bà N trước đó. Khi N nhận số tiền 4.000.000 đồng do ông T4 trả thì T nói với bà N đưa cho T số tiền trên, để T mua mật ong về bán cho khách kiếm lời. Bà N tin nên đã đưa số tiền trên cho T, T tiêu xài hết.

Lần thứ sáu: Vào ngày 28/7/2015, Nguyễn Thị Minh T gặp bà N, T nói dối là Lương Thị Thúy N1 (sinh năm 1995, trú tại khu phố A, phường H, thành phố P, là em dâu của T) đang cần số tiền là 10.000.000 đồng để kinh doanh quán nhậu ở bờ kè phường H, thành phố P. Bà N đồng ý và đưa cho T số tiền 7.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24K. Nhận được tiền và vàng thì T đã chiếm đoạt để tiêu xài.

Lần thứ bảy: Vào ngày 15/12/2015, Nguyễn Thị Minh T được bà N giao bán quán nước tại khu du lịch S thuộc phường M, thành phố P thì T nói dối với bà N là cần số tiền 11.556.000 đồng để mua Nha Đam, nón lá, xôi chuối và dừa bán cho khách du lịch nước ngoài. Bà N tin là thật nên đã đưa số tiền 11.556.000 đồng cho T. Nhận được tiền, T tiêu xài hết. Đến khoảng tháng 8/2016, Nguyễn Thị Minh T đến nhà của bà Đỗ Thị Thu N nói dối là do “mẹ của T bị bệnh nên dùng tiền chữa bệnh và tiêu xài hết số tiền bà N đưa, giờ đã hồi cải và xin bà N đầu tư tiền cho T để T buôn bán, kiếm tiền lời chia cho bà N và có tiền để trả lại số tiền trước đây cho bà N”. Bà N tin lời T nói nên từ tháng 8/2016 đến ngày 20/10/2016, bà N đã đưa tiền cho T thêm 06 lần với tổng số tiền 103.900.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần thứ tám: Không xác định được ngày tháng cụ thể, Nguyễn Thị Minh T đến gặp bà N nói dối cần số tiền 20.000.000 đồng để đáo hạn ngân 3 hàng, tin tưởng T nên N đồng ý và đưa số tiền 20.000.000 đồng cho T. Nhận được tiền, T chiếm đoạt tiêu xài.

Lần thứ chín: Không xác định được ngày tháng cụ thể, Nguyễn Thị Minh T đến gặp bà N nói dối là cần số tiền 10.700.000 đồng mua hải sản bán lại cho khách du lịch kiếm tiền lời, Bà N tin nên đưa số tiền 10.700.000 đồng. Nhận được tiền, T chiếm đoạt sử dụng tiêu xài. Lần thứ mười: Không xác định được ngày tháng cụ thể, Nguyễn Thị Minh T đến gặp bà N nói dối là cần số tiền 13.000.000 đồng mua hải sản bán lại cho khách du lịch kiếm tiền lời, tin là thật nên bà N đã đưa cho T số tiền 13.000.000 đồng. Nhận được tiền, T đã tiêu xài hết.

Lần thứ mười một: Không xác định được ngày tháng cụ thể, Nguyễn Thị Minh T đến gặp bà N nói dối cần số tiền 36.000.000 đồng mua hải sản bán lại cho khách du lịch kiếm tiền lời, bà N tin đã đưa cho T số tiền 36.000.000 đồng. Nhận được số tiền, T đã tiêu xài.

Lần thứ mười hai: Không xác định được ngày tháng cụ thể, Nguyễn Thị Minh T nói dối với bà N cần số tiền 17.000.000 đồng để mua cá, mực, nước mắm bán lại cho anh H2 (không rõ nhân thân) là bảo vệ Resort Hoàng H3 kiếm tiền lời, tin tưởng nên bà N đưa số tiền 17.000.000 đồng cho T. Nhận được tiền, T đã tiêu xài hết.

Lần thứ mười ba: Không xác định được ngày tháng cụ thể, Nguyễn Thị Minh T nói dối với bà N cần số tiền 7.200.000 đồng để mua cá, mực, nước mắm bán lại cho khách du lịch kiếm tiền lời, tin tưởng nên bà N đưa cho T số tiền 7.200.000 đồng. Nhận được tiền, T tiêu xài hết. Thấy T không trả tiền vốn và tiền nợ như T đã nói với bà N. Qua tìm hiểu, bà N biết T không làm ăn, không mua bán hải sản như T nói dối với N, biết bị T lừa nên N đã làm đơn tố cáo hành vi của T đến Cơ quan điều tra Công an thành phố P.

Tại Cơ quan điều tra, T khai nhận toàn bộ hành vi như nêu trên. Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Thị Minh T chiếm đoạt của bà Đỗ Thị Thu N là 207.031.000 đồng.

Ngoài ra, Nguyễn Thị Minh T và bà Đỗ Thị Thu N còn khai nhận: Vào ngày 18/7/2015, bà N đưa cho Nguyễn Thị Minh T số tiền 1.500.000 đồng và nhờ T mang đến trả cho bà Nguyễn Thị T3. T đã nhận tiền, nhưng không trả cho bà T3 mà chiếm đoạt sử dụng số tiền trên.

Vật chứng của vụ án: 07 giấy biên nhận nợ có chữ ký của người ký và ghi tên Nguyễn Minh T (do Đỗ Thị Thu N giao nộp).

Tại kết luận định giá tài sản số 153 ngày 18/7/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố P kết luận: 01 chỉ vàng 24K, trị giá 3.200.000 đồng.

Tại kết luận giám định số 303 ngày 15/03/2024 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận: “Chữ ký, chữ viết mang tên “trang”, “nguyễn minh trang” dưới mục: “người nhận” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Minh T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người ký, viết ra

- Chữ ký mang tên “trang” dưới mục “người nhận” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A7 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Minh T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người ký ra.

- Chữ viết tên “Ng Thị Minh T5” dưới mục “người nhận” trên tài liệu cần giám định chữ ký hiệu A7 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Minh T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là không phải do cùng một người viết ra”.

Xử lý vật chứng và dân sự: 07 giấy biên nhận nợ có chữ ký của người ký và ghi tên Nguyễn Minh T, được lưu cùng hồ sơ để phục vụ công tác xét xử.

Bà Đỗ Thị Thu N yêu cầu Nguyễn Thị Minh T trả lại số tiền 208.531.000 đồng, hiện T chưa trả số tiền trên.

Tại bản cáo trạng số 223/CT-VKS ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết đã truy tố Nguyễn Thị Minh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết phân tích hành vi phạm tội của bị cáo, giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị hội đồng xét xử áp dụng điểm a, khoản 3, Điều 174; điểm s khoản 1, Điều 51; điểm g, khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Minh T mức án từ 07 năm 06 tháng đến 08 năm 06 tháng tù.

Xử lý vật chứng và dân sự: 07 giấy biên nhận nợ có chữ ký của người ký và ghi tên Nguyễn Minh T, được lưu cùng hồ sơ để phục vụ công tác xét xử.

Bà Đỗ Thị Thu N yêu cầu Nguyễn Thị Minh T trả lại số tiền 208.531.000 đồng, hiện T chưa trả số tiền trên.

Bị cáo không trình bày lời bào chữa, không tranh luận gì với Kiểm sát viên đồng thời thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như lời kết tội của Kiểm sát viên và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về căn cứ đề buộc tội bị cáo: Trong khoảng thời gian từ ngày 12/02/2015 đến ngày 20/10/2016, Nguyễn Thị Minh T có hành vi đưa ra nhiều thông tin gian dối để bà Đỗ Thị Thu N tin là thật, T đã 13 lần nhận số tiền 207.031.000 đồng của bà N để chiếm đoạt tiêu xài cho cá nhân. Số tiền T chiếm đoạt của bà N là 207.031.000 đồng.

Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự của địa phương, đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 174 BLHS năm 2015. Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết đã truy tố bị cáo với tội danh và khung hình phạt nêu trên là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo cho thấy: Bị cáo là một người trưởng thành, khỏe mạnh, bị cáo ý thức được tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ thế nhưng với bản chất tham lam tư lợi cao, muốn nhanh chóng có thu nhập mà không phải lao động nặng nhọc nên bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác và nhiều lần với tổng số tiền là 207.031.000 đồng, ngoài ra bà N khai vào ngày 18/7/2015, bà N đưa cho T số tiền 1.500.000 đồng để trả nợ cho bà T3, trang đã nhận nhưng không trả cho bà T3 mà chiếm đoạt sử dụng số tiền trên, để thỏa mãn nhu cầu vật chất cá nhân, bất chấp pháp luật. Hành vi của bị cáo thể hiện tính nguy hiểm cao cho xã hội nên cần phải xử lý bằng biện pháp hình sự và áp dụng mức hình phạt thật nghiêm khắc nhằm để răn đe giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

- Tình tiết tăng nặng: Bị cáo T 02 lần dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản, có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên, thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ: Tại phiên tòa hôm nay cũng như quá trình điều tra, truy tố bị cáo thành thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Nên cần xem xét áp dụng tình

tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, Điều 51 Bộ luật hình sự khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên giữ quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết, tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là có căn cứ và với mức án mà Kiểm sát viên đề nghị là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Trên cơ sở cân nhắc các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có xem xét nhân thân của bị cáo xét thấy hành vi của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội nên việc cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định là cần thiết.

[5] Biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm a, khoản 1 Điều 46, khoản 1 Điều 48 Bộ Luật Hình sự.

- Về phần bồi thường dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Minh T trả cho bà Đỗ Thị Thu N số tiền 208.531.000 đồng.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

* Áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015.

* Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Minh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

* Xử phạt: Nguyễn Thị Minh T 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

* Biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b, khoản 1 Điều 46; khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự.

- Về phần bồi thường dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Minh T trả cho bà Đỗ Thị Thu N số tiền 208.531.000 đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 01 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

* Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 99 Bộ luật tố tụng Hình sự và điểm a, c, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Thị Minh T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 10.426.550 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo bản án của bị cáo, bị hại là 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án (15/11/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tp Phan Thiết;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Công an tp Phan Thiết;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND địa phương nơi b/c thường trú;
- Thi hành án thành phố Phan Thiết;
- Lưu hồ sơ.

**TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Tòa**

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Dũng